

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung mức thu và quy định phân chia theo tỷ lệ (%) cho các cấp ngân sách về Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh tỷ lệ (%) số thu phí, lệ phí cho BQL chợ Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 và Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Căn cứ Nghị quyết số 114/2009/NQ-HĐND ngày 12/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV kỳ họp thứ 16 về việc bổ sung mức thu và quy định phân chia tỷ lệ (%) cho các cấp ngân sách về Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh và điều chỉnh tỷ lệ (%) số thu phí, lệ phí cho Ban quản lý chợ Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính và Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung mức thu và quy định phân chia theo tỷ lệ (%) cho các cấp ngân sách về phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh như sau:

T T	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ phân chia cho các cấp ngân sách (%)		
				NS tỉnh	NS huyện	NS xã
1	Đá					
a	Đá ốp lát, làm kỹ nghệ	m ³	50.000	40	20	40
b	Đá làm vật liệu XD T.thường	m ³	1.000		40	60
c	Đá khác (làm xi măng, khoáng chất, CN)	m ³	2.000	40	20	40

2	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000			100
3	Cát					
a	Cát vàng (cát xây tô)	m ³	3.000			100
b	Cát thủy tinh	m ³	5.000			100
c	Cát các loại	m ³	2.000			100
4	Đất					
a	Đất sét làm gạch, ngói	m ³	1.500		20	80
b	Đất làm thạch cao	m ³	2.000		20	80
c	Đất làm cao lanh	m ³	5.000		20	80
d	Các loại đất khác	m ³	1.000			100
5	Than					
a	Than đá	tấn	6.000	40	20	40
b	Than bùn	tấn	2.000	40	20	40
c	Các loại than khác	tấn	4.000	40	20	40
6	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.000	40	20	40
7	Sa khoáng titan (ilmetnit)	tấn	50.000	40	20	40
8	Quặng khoáng sản kim loại					
a	Quặng mangan	tấn	30.000	40	20	40
b	Quặng sắt	tấn	40.000	40	20	40
c	Quặng chì	tấn	180.000	40	20	40
d	Quặng kẽm	tấn	180.000	40	20	40
e	Quặng đồng	tấn	35.000	40	20	40
h	Quặng bô xít	tấn	30.000	40	20	40
i	Quặng thiếc	tấn	180.000	40	20	40
k	Quặng Cromit)	tấn	40.000	40	20	40
m	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	10.000	40	20	40
9	Quặng apatit	tấn	3.000	40	20	40
10	Vàng Sa khoáng (m ³ / đất đá đào đãi)		10.000	40	20	40

Ghi chú: Phân chia nguồn thu trên cơ sở số phí môi trường phát sinh trên từng địa bàn

Điều 2. Điều chỉnh tỷ lệ (%) nguồn thu phí để lại cho Ban Quản lý chợ Hà Tĩnh:

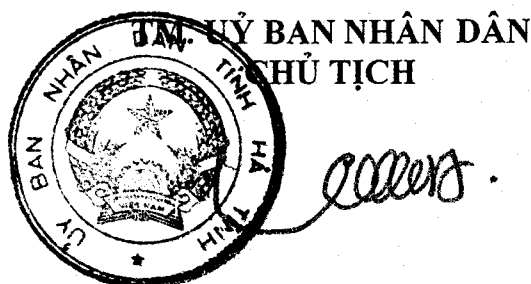
Tỷ lệ phần (%) để lại cho Ban Quản lý chợ Hà Tĩnh là 60% trên tổng số thu phí, lệ phí đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh trong đình chợ Hà Tĩnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2010. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Tĩnh; Cục Trưởng Cục Thuế Hà Tĩnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Nhu Điều 4;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó VP/UB;
- TT Công báo và Tin học;
- Lưu: VT, TH, CN, TM1.



Lê Văn Chất